

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG
TRÊN CƠ SỞ PHẢN HỒI CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN
Đợt lấy ý kiến 12/2024 - 03/2025

CTĐT Thạc sĩ Toàn trường

KT. HIỆU TRƯỞNG



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS Nguyễn Ngọc Khánh

TRƯỞNG PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

A blue ink signature, likely of TS. Phạm Văn Tuấn, written in a stylized cursive script.

TS. Phạm Văn Tuấn

HÀ NỘI 06/2025



MỤC LỤC

1. Mở đầu.....	3
2. Thông tin chung.....	4
3. Một số đề xuất cải tiến chất lượng	7
3.1. Chiến lược phát triển của Nhà trường	7
3.2. Thiết kế và rà soát mục tiêu của CTĐT, CĐR, đề cương chi tiết học phần	7
3.3. Nội dung chương trình đào tạo	7
3.4. Quản lý, phục vụ, hỗ trợ và tổ chức đào tạo	7
3.5. Kết quả nhận được sau đào tạo	8
3.6. Nội dung và công tác tổ chức giảng dạy.....	8
3.7. Hoạt động giảng dạy của giảng viên.....	8
3.8. Hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả học tập	8
3.9. Tổ chức học tập trực tuyến trong điều kiện đặc biệt	8
3.10. Mức độ hài lòng về kiến thức, kỹ năng đối với học viên tốt nghiệp	8
3.11. Ý kiến đóng góp cho công tác đào tạo của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động	8
3.12. Các vấn đề khác	8
4. Kết luận.....	9
5. Phụ lục	11
Phụ lục 6.1: Thống kê mô tả các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến	11
Phụ lục 6.2: Bảng tổng hợp các góp ý khác ngoài ý kiến đánh giá theo 5 mức với thang 1 - 5 điểm	16

1. Mở đầu

Trường Đại học Mở - Địa chất là trường đại học hàng đầu tại Việt Nam về lĩnh vực đào tạo các ngành học về Khoa học Trái đất, Mỏ, Dầu khí. Nhà trường đã triển khai công tác kiểm định chất lượng 14 CTĐT trong giai đoạn 2019 – 2023, kiểm định trường chu kỳ 2 vào năm 2024. Để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, triển khai tốt hơn công tác đảm bảo chất lượng giáo dục, Trường Đại học Mở - Địa chất định kỳ tổ chức lấy ý kiến phản hồi của sinh viên/cựu sinh viên, học viên/cựu học viên, giảng viên/cán bộ hỗ trợ và các nhà sử dụng lao động. Nội dung lấy ý kiến khảo sát chi tiết được đưa ra trong các mẫu khảo sát về: Chất lượng học phần; Các hoạt động hỗ trợ học tập, thực hiện quy chế; Các điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, hệ thống công nghệ thông tin, tài liệu học tập, chính sách xã hội; Xây dựng chương trình đào tạo và Chất lượng CTĐT; Thông tin việc làm của người học sau khi tốt nghiệp CTĐT của Nhà trường; Phản hồi, đánh giá của nhà tuyển dụng về CTĐT, về cựu sinh viên, cựu học viên, các ý kiến góp ý về xây dựng và cải tiến CTĐT.

Hiện nay, Nhà trường đang triển khai công tác tự đánh giá để kiểm định chất lượng (KĐCL) một số chương trình đào tạo và KĐCL một số chương trình đào tạo đại học và thạc sĩ trong đó có đánh giá 05 chương trình ThS: Kỹ thuật Địa chất, Khai thác Mỏ, Quản lý đất đai và Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ. Trong giai đoạn 12/2024 – 03/2025 Nhà trường đã triển khai lấy ý kiến phản hồi của: Học viên cao học về chất lượng học phần và giảng viên (Phiếu CH1; 1611 phản hồi hợp lệ); Học viên cuối khóa/vừa tốt nghiệp (Phiếu CH2; 154 phản hồi hợp lệ); Cựu học viên (Phiếu CH3; 474 phản hồi hợp lệ); Nhà sử dụng lao động (Phiếu CH4; 169 phản hồi hợp lệ). Tổng số phiếu không hợp lệ do trùng lặp hoặc phản hồi không đúng đối tượng/thời điểm lấy ý kiến là 112 phiếu, chi tiết trong Bảng 1.

Bảng 1. Tổng hợp số lượng ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong đợt lấy ý kiến 12/2024 - 03/2025.

TT	Phiếu khảo sát	Tổng số phản hồi	Hợp lệ	Không hợp lệ	Ghi chú
1	Phiếu CH1: Phiếu lấy ý kiến phản hồi từ học viên cao học về chất lượng của học phần	1684	1611	73	
2	Phiếu CH2: Phiếu lấy ý kiến phản hồi từ học viên cao học cuối khóa/vừa tốt nghiệp về chương trình đào tạo	186	154	32	
3	Phiếu CH3: Phiếu lấy ý kiến phản hồi từ cựu học viên cao học về chương trình đào tạo	474	474	0	

TT	Phiếu khảo sát	Tổng số phản hồi	Hợp lệ	Không hợp lệ	Ghi chú
4	Phiếu CH4: Phiếu lấy ý kiến phản hồi từ nhà sử dụng lao động về học viên cao học đã tốt nghiệp	176	169	7	

2. Thông tin chung

Phòng ĐBCLGD đã triển khai công tác xử lý số liệu phản hồi, hoàn thành tổng số 24 báo cáo tổng hợp ý kiến phản hồi của các bên liên quan toàn trường và chi tiết cho 05 CTĐT trình độ thạc sĩ theo các phiếu khảo sát từ Phiếu CH1 đến Phiếu CH4. Trên cơ sở tổng hợp kết quả phản hồi từ các phiếu khảo sát, Phòng ĐBCLGD thừa lệnh Hiệu trưởng, xây dựng báo cáo đề xuất cải tiến chất lượng, làm cơ sở để các đơn vị trong toàn trường nghiên cứu, tham khảo để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng trong năm học 2025 - 2026 và trong giai đoạn tiếp theo.

Bảng 2. Một số nội dung có điểm đánh giá trung bình thấp cần xem xét cải tiến chất lượng.

Câu hỏi	Nội dung	Điểm trung bình	Giải pháp xem xét, cải tiến
CH1.16	Tài liệu tham khảo ở thư viện đáp ứng được yêu cầu của học phần	4.65	Nhà trường cần xem xét, rà soát lại các tài liệu hiện có ở thư viện và bổ sung thêm các tài liệu tham khảo mới để cho cập nhật với thời đại.
CH1.03	Môn học góp phần trang bị kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp cho học viên	4.68	Các chương trình đào tạo cần rà soát bổ sung thêm thời lượng đào tạo kỹ năng hoặc mở các câu lạc bộ, các buổi sinh hoạt chuyên môn, học thuật.
CH1.19	Phòng thí nghiệm, dụng cụ, máy móc, trang thiết bị đáp ứng tốt nhu cầu học tập và nghiên cứu của học viên	4.65	Nhà trường, các chương trình đào tạo cần đầu tư thêm các trang thiết bị cho phòng thực hành thí nghiệm hiện đại hơn phù hợp với sự phát triển của công nghệ
CH2.23	Cơ sở vật chất của thư viện đáp ứng tốt nhu	4.55	Nhà trường cần đầu tư thêm cho thư viện cơ sở hạ tầng và tài liệu phục vụ việc học tập và nghiên cứu.

Câu hỏi	Nội dung	Điểm trung bình	Giải pháp xem xét, cải tiến
	cầu học tập và nghiên cứu của học viên		
CH2.26	Trang thiết bị, dụng cụ phục vụ giảng dạy đáp ứng tốt nhu cầu giảng dạy của giảng viên và nhu cầu học tập và nghiên cứu của học viên	4.55	Nhà trường cần đầu tư thêm các trang thiết bị, dụng cụ, cơ sở vật chất phục vụ việc học tập và nghiên cứu.
CH2.30	Học viên cao học sử dụng tốt ngoại ngữ để tham khảo tài liệu, giao tiếp, trình bày...	4.53	Nhà trường mở thêm các lớp bồi trợ ngoại ngữ, và các câu lạc bộ ngoại ngữ để giúp học viên cao học nâng cao trình độ tiếng nước ngoài giao tiếp và chuyên môn.
CH3.11	Cựu học viên được tham gia góp ý khi nhà trường xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT	4.54	Khi có sự rà soát và điều chỉnh CTĐT ngành cần mời thêm các bên liên quan để tham gia góp ý xây dựng.
CH3.15	Chương trình đào tạo có sự cân đối về kiến thức và kỹ năng	4.57	Các chương trình đào tạo cần xem xét lại tỷ lệ giữa kiến thức và kỹ năng
CH4.04_ HUMG	Nhà sử dụng lao động tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường.	4.40	Ngành học mời các bên liên quan tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường
CH4.08_ HUMG	Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý	4,40	Rà soát, điều chỉnh tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành cho hợp lý
CH4.11_ HUMG	Nhà tuyển dụng tham gia góp ý khi nhà	4.36	Khi có sự rà soát và điều chỉnh CTĐT ngành cần mời thêm các bên

Câu hỏi	Nội dung	Điểm trung bình	Giải pháp xem xét, cải tiến
	tường xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT		liên quan để tham gia góp ý xây dựng.
CH4.12_KTDC	Mức độ hài lòng về kiến thức Triết học	4.35	Ngành cần xem xét bố trí lại học phần Triết học
CH4.18_KTDC	Kỹ năng phân tích vấn đề phức tạp theo logic, có cấu trúc hệ thống	4.33	Mở thêm các câu lạc bộ hoặc các khóa đào tạo kỹ năng mềm, kỹ năng giao tiếp và sử dụng ngoại ngữ, mời thêm các cựu sinh viên thành đạt tham gia
CH4.20_KTMO	Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ	4.25	Mở thêm các câu lạc bộ hoặc các khóa đào tạo kỹ năng mềm, kỹ năng giao tiếp và sử dụng ngoại ngữ, mời thêm các cựu sinh viên thành đạt tham gia.
CH4.21_KTDC	Kỹ năng quản lý và lãnh đạo	4.31	Mở thêm các câu lạc bộ hoặc các khóa đào tạo kỹ năng mềm, kỹ năng giao tiếp và sử dụng ngoại ngữ, mời thêm các cựu sinh viên thành đạt tham gia.
CH4.25_KTDC	Tính tự tin vào bản thân	4.39	
CH4.36_KTDC	Sau khi tuyển dụng được bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ ngắn hạn	4.20	Ngành xem xét đào tạo học viên đáp ứng yêu cầu thực tế của nhà sử dụng lao động .

Theo một số ý kiến khác (phụ lục 6.2) của các bên liên quan đã phản hồi:

Tăng cường công tác quản lý, cập nhật điểm số nhanh chóng và minh bạch, tránh ảnh hưởng tới việc theo dõi kết quả học tập của học viên.

Chuyển đổi số mạnh mẽ trong công tác đánh giá học phần (hạn chế bài viết tay, tăng cường bài luận kỹ thuật số).

Yêu cầu cập nhật thường xuyên kiến thức thực tế và thực hành hơn nữa trong các môn học, đặc biệt là những môn chuyên sâu.

Hạn chế yêu cầu làm tiểu luận bằng hình thức viết tay trong thời đại công nghệ số, khuyến khích chuyển sang các hình thức số hóa.

Rà soát chương trình đào tạo, loại bỏ nội dung trùng lặp

Đầu tư mở rộng nguồn học liệu, hệ thống thiết bị

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và học tập trực tuyến kết hợp trực tiếp

Về vấn đề tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành có ý kiến cho là chưa được hợp lý, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ chưa được đánh giá cao, tính sáng tạo ở người học chưa phát huy tối đa, kết hợp với với những nội dung cần xem xét, cải tiến ở mục các góp ý khác như học viên cần được đào tạo lại hoặc nhà trường cần liên kết đào tạo học viên theo đặt hàng để phục vụ phát triển các vùng sâu, vùng xa.

Như vậy nhà trường cần liên kết với các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp để tăng hiệu quả đào tạo thực hành, trường cần đầu tư thêm các thiết bị, hệ thống thực hành thí nghiệm hiện đại hơn để đáp ứng sự phát triển của công nghệ.

Trường Đại học Mở-Địa chất có thêm các hoạt động ngoại khóa để rèn luyện kỹ năng mềm cho học viên.

3. Một số đề xuất cải tiến chất lượng

Nhà trường và các chương trình đào tạo cần thực hiện một số cải tiến về các nội dung như sau:

3.1. Chiến lược phát triển của Nhà trường

Nhà trường và các chương trình đào tạo luôn mời các bên liên quan tham gia vào việc phát triển chiến lược của nhà trường.

3.2. Thiết kế và rà soát mục tiêu của CTĐT, CĐR, đề cương chi tiết học phần

Các chương trình đào tạo rà soát và thay đổi tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành nên tăng thời lượng thực hành, thực tế lên.

Khi có sự rà soát và điều chỉnh CTĐT các ngành cần mời thêm các bên liên quan để tham gia góp ý xây dựng.

3.3. Nội dung chương trình đào tạo

Xây dựng kế hoạch cập nhật theo định kỳ kiến thức thực tế vào chương trình học, đảm bảo tính ứng dụng cao.

Các chương trình đào tạo cần tăng thời lượng các hoạt động học tập để bồi dưỡng kỹ năng như hình thành các câu lạc bộ, đối thoại với doanh nhân, doanh nghiệp, tổ chức các buổi sinh hoạt học thuật, hội thảo...

3.4. Quản lý, phục vụ, hỗ trợ và tổ chức đào tạo

Tập huấn cho chuyên viên, cán bộ phục vụ những kỹ năng giao tiếp, kỹ năng ứng xử, văn hóa công sở.

Thực hiện chuyển đổi số trong công tác quản lý và hỗ trợ cho các học viên để học viên ứng có thể thực hiện trực tuyến.

Tăng cường công tác quản lý, cập nhật điểm số nhanh chóng và minh bạch, tránh ảnh hưởng tới việc theo dõi kết quả học tập của học viên.

Thư viện, trang thiết bị và cơ sở vật chất

Nhà trường cần triển khai ngay các giải pháp cải tiến cơ sở vật chất, đặc biệt chú ý tới thư viện, phòng thí nghiệm nhằm phục vụ tốt hơn nữa việc học tập và nghiên cứu.

Xây dựng kế hoạch cập nhật thường xuyên kiến thức thực tế vào chương trình học, đảm bảo tính ứng dụng cao.

3.5. Kết quả nhận được sau đào tạo

Học viên cần được đánh giá thường xuyên và bồi dưỡng kịp thời để sau khi tốt nghiệp các học viên đều đáp ứng được công việc cả về chuyên môn và kỹ năng.

3.6. Nội dung và công tác tổ chức giảng dạy

Các chương trình đào tạo cần rà soát bổ sung thêm thời lượng đào tạo kỹ năng hoặc mở các câu lạc bộ, các buổi sinh hoạt chuyên môn, học thuật

3.7. Hoạt động giảng dạy của giảng viên

Nhà trường tập huấn cho giảng viên các phương pháp dạy học hiện đại, đa dạng, sử dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong dạy học.

3.8. Hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập một cách công bằng giữa các đối tượng, giới tính.

Đề thi luôn được đánh giá lại và cơ cấu để có sự phân hóa trình độ cao.

Chuyển đổi số mạnh mẽ trong công tác đánh giá học phần (hạn chế bài viết tay, tăng cường bài luận kỹ thuật số).

3.9. Tổ chức học tập trực tuyến trong điều kiện đặc biệt

Tăng cường các hoạt động học, kiểm tra, đánh giá và dạy trực tuyến, tăng cường xây dựng các bài giảng E-Learning.

Hiện đại hóa hệ thống thông tin trong nhà trường.

3.10. Mức độ hài lòng về kiến thức, kỹ năng đối với học viên tốt nghiệp

Trường và các chương trình đào tạo tổ chức thêm các hoạt động ngoại khóa như thành lập các câu lạc bộ, tăng cường cho học viên nghiên cứu để nâng cao các kỹ năng mềm kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ.

3.11. Ý kiến đóng góp cho công tác đào tạo của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động

Chương trình đào tạo cần được điều chỉnh và cập nhật theo nhu cầu thị trường lao động, các nhà tuyển dụng đóng góp ý kiến và tham gia xây dựng chương trình đào tạo, thời lượng thực hành trong chương trình đào tạo được tăng lên.

3.12. Các vấn đề khác

Nhà trường cần xem xét một số nhỏ những học phần chưa hợp lý để cải tiến hoặc thay thế các học phần khác cho phù hợp hơn với thời đại.

Căn cứ vào các ý kiến về các chỉ tiêu nhà tuyển dụng đưa ra như: vấn đề về ngoại ngữ, tin học, kỹ năng mềm, kỹ năng báo cáo, thuyết trình, giao tiếp hoặc ứng dụng các

công nghệ mới, chuyển đổi số trong chuyên môn nhà trường cần xem xét và nâng cao hơn nữa chất lượng các kỹ năng khác ngoài kiến thức chuyên môn.

So với các Trường đại học khác cùng chuyên môn đào tạo, học viên của Nhà trường sau khi TN đa số ý kiến của nhà tuyển dụng cho rằng học viên có kỹ năng làm việc thực tế tốt hơn, có thể đảm nhiệm nhiều vị trí khác nhau tốt, có kiến thức bài bản, vững chắc, có năng lực tổ chức làm việc tại thực địa tốt, nắm được các quy định liên quan của nhà nước trong lĩnh vực địa chất khoáng sản. Tuy nhiên vẫn còn có ý kiến cho rằng người học tốt nghiệp từ trường Đại học Mỏ-Địa chất vẫn còn thiếu kỹ năng về kiến thức chuyên môn, kỹ năng mềm so với trường khác, có thể vấn đề này nằm ở một tỷ lệ rất nhỏ học viên, vậy Trường cần xem xét để có phương pháp sát sao với những học viên có ít thời gian lên lớp hoặc gặp vấn đề riêng nào đó.

Cần bổ sung 1 môn về phát triển bản thân, kỹ năng mềm, quy tắc ứng xử;

Duy trì phát triển các chuyên ngành lợi thế. Nghiên cứu mở thêm các chuyên ngành phù hợp với nhu cầu tuyển dụng của Doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước;

Duy trì phát triển các ngành học đặc thù, nghiên cứu mở thêm các ngành học mới phù hợp với xu thế phát triển của nền kinh tế và xã hội;

Đề nghị nhà trường liên kết với các cơ sở sản xuất để học viên có nhiều tiếp xúc với thực tế.

Học viên khi tốt nghiệp từ Trường Đại học Mỏ - Địa chất thường có những điểm mạnh như: Chuyên môn vững vàng: Sinh viên được đào tạo chuyên sâu về địa chất, khoáng sản và khai thác mỏ, những lĩnh vực mà ít trường đại học khác tại Việt Nam có thể mạnh tương tự; Cơ hội nghề nghiệp đặc thù: Tốt nghiệp từ Trường Đại học Mỏ - Địa chất (HUMG), học viên thường có lợi thế lớn khi làm việc trong các doanh nghiệp thuộc ngành tài nguyên, khoáng sản và dầu khí; Ngoài ra, hiện nay trường cũng mở thêm một số khoa mới phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động, điều này giúp sinh viên HUMG không chỉ vững vàng về chuyên môn truyền thống mà còn có khả năng đáp ứng nhu cầu đa dạng của các ngành nghề hiện đại.

4. Kết luận

Nhà trường cần đầu tư thêm các trang thiết bị, hệ thống thực hành thí nghiệm hiện đại hơn để đáp ứng sự phát triển của công nghệ.

Nhà trường và các chương trình đào tạo cần mua thêm các tài liệu, học liệu mới xuất bản để phục vụ việc học tập nghiên cứu cho người học và giảng viên.

Trường cần nâng cao kỹ năng mềm cho giảng viên và cán bộ phục vụ.

Trường Đại học Mỏ - Địa chất cần xem xét tăng cường liên kết với các doanh nghiệp để tăng cường hiệu quả đào tạo thực tế, tăng thời lượng đào tạo thực tế, tăng cường đào tạo các kiến thức bổ trợ như ngoại ngữ, tin học, chuyển đổi số, công nghệ mới, kỹ năng mềm...

để đưa ra thị trường những sản phẩm đào tạo có chất lượng, năng động, sáng tạo, đáp ứng nhu cầu công việc.

Trường Đại học Mở - Địa chất có thêm các hoạt động ngoại khóa để rèn luyện kỹ năng mềm cho học viên.

Nhà trường và các chương trình đào tạo cần cập nhật các kiến thức khoa học công nghệ mới vào chương trình đào tạo.

**TRƯỞNG PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**



TS. Phạm Văn Tuấn

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2025
Người lập báo cáo

Tạ Thị Toán

5. Phụ lục

Phụ lục 6.1: Thống kê mô tả các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến

Bảng 6.1.1 Thống kê mô tả các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến từ học viên cao học.

	N	Trung bình	Std. Deviation	Skewness		Kurtosis	
	Statistic	Statistic	Statistic	Statistic	Std. Error	Statistic	Std. Error
CH1.01	1611	4.70	.699	-3.549	.061	15.235	.122
CH1.02	1611	4.68	.702	-3.459	.061	14.695	.122
CH1.03	1611	4.68	.707	-3.398	.061	14.177	.122
CH1.04	1611	4.69	.701	-3.516	.061	15.026	.122
CH1.05	1611	4.69	.699	-3.544	.061	15.204	.122
CH1.06	1611	4.69	.702	-3.480	.061	14.795	.122
CH1.07	1611	4.69	.699	-3.545	.061	15.247	.122
CH1.08	1611	4.69	.700	-3.521	.061	15.056	.122
CH1.09	1611	4.68	.704	-3.460	.061	14.599	.122
CH1.10.1	1611	4.69	.701	-3.512	.061	14.997	.122
CH1.11.2	1611	4.69	.701	-3.516	.061	15.026	.122
CH1.11	1611	4.68	.705	-3.425	.061	14.379	.122
CH1.12	1611	4.69	.701	-3.482	.061	14.837	.122
CH1.13	1611	4.68	.702	-3.464	.061	14.724	.122
CH1.14	1611	4.69	.699	-3.536	.061	15.187	.122
CH1.15	1611	4.70	.699	-3.549	.061	15.235	.122
CH1.16	1611	4.65	.720	-3.245	.061	12.993	.122
CH1.17	1611	4.66	.719	-3.261	.061	13.084	.122
CH1.18	1611	4.66	.720	-3.253	.061	13.038	.122
CH1.19	1611	4.65	.723	-3.201	.061	12.675	.122
CH1.20	1611	4.67	.716	-3.337	.061	13.574	.122
CH1.21	1611	4.70	.697	-3.597	.061	15.584	.122
CH1.22	1611	4.71	.695	-3.655	.061	15.969	.122
CH1.23	1611	4.71	.697	-3.618	.061	15.657	.122
CH1.24	1611	4.70	.696	-3.611	.061	15.679	.122
CH1.25	1611	4.70	.700	-3.584	.061	15.366	.122
CH1.26	1611	4.71	.694	-3.670	.061	16.068	.122
Valid N (listwise)	1611						

Bảng 6.1.2 Thống kê mô tả các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến từ học viên cao học

	N	Mean	Std. Deviation	Skewness		Kurtosis	
	Statistic	Statistic	Statistic	Statistic	Std. Error	Statistic	Std. Error
CH2.01	154	4.64	.747	-3.219	.195	12.661	.389
CH2.02	154	4.64	.747	-3.219	.195	12.661	.389
CH2.03	154	4.66	.744	-3.296	.195	13.111	.389
CH2.04	154	4.60	.771	-2.885	.195	10.328	.389

CH2.05	154	4.62	.768	-3.014	.195	10.996	.389
CH2.06	154	4.62	.759	-3.061	.195	11.504	.389
CH2.07	154	4.64	.757	-3.131	.195	11.891	.389
CH2.08	154	4.64	.747	-3.219	.195	12.661	.389
CH2.09	154	4.66	.743	-3.336	.195	13.349	.389
CH2.10	154	4.65	.746	-3.257	.195	12.882	.389
CH2.11	154	4.62	.751	-3.075	.195	11.855	.389
CH2.12	154	4.66	.744	-3.296	.195	13.111	.389
CH2.13	154	4.66	.744	-3.296	.195	13.111	.389
CH2.14	154	4.68	.738	-3.462	.195	14.116	.389
CH2.15	154	4.66	.743	-3.336	.195	13.349	.389
CH2.16	154	4.68	.740	-3.419	.195	13.850	.389
CH2.17	154	4.67	.741	-3.377	.195	13.595	.389
CH2.18	154	4.68	.740	-3.419	.195	13.850	.389
CH2.19	154	4.66	.744	-3.296	.195	13.111	.389
CH2.20	154	4.69	.737	-3.506	.195	14.391	.389
CH2.21	154	4.68	.740	-3.419	.195	13.850	.389
CH2.22	154	4.58	.781	-2.867	.195	10.061	.389
CH2.23	154	4.55	.793	-2.662	.195	8.875	.389
CH2.24	154	4.58	.790	-2.796	.195	9.487	.389
CH2.25	154	4.58	.790	-2.824	.195	9.623	.389
CH2.26	154	4.55	.792	-2.688	.195	8.988	.389
CH2.27	154	4.58	.790	-2.824	.195	9.623	.389
CH2.28	154	4.60	.788	-2.883	.195	9.910	.389
CH2.29	154	4.68	.747	-3.406	.195	13.486	.389
CH2.30	154	4.53	.794	-2.533	.195	8.236	.389
CH2.31	154	4.60	.763	-2.930	.195	10.810	.389
CH2.32	154	4.63	.758	-3.096	.195	11.694	.389
CH2.33	154	4.64	.756	-3.168	.195	12.095	.389
CH2.34	154	4.68	.749	-3.364	.195	13.233	.389
Valid N (listwise)	154						

Bảng 6.1.3 Thống kê mô tả các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến từ học viên cựu cao học

Descriptive Statistics

	N	Mean	Std. Deviation	Skewness		Kurtosis	
	Statistic	Statistic	Statistic	Statistic	Std. Error	Statistic	Std. Error
CH3.01	474	4.65	.680	-3.116	.112	13.291	.224
CH3.02	474	4.63	.683	-3.012	.112	12.677	.224

CH3.03	474	4.61	.674	-2.798	.112	11.580	.224
CH3.04	474	4.56	.723	-2.513	.112	9.010	.224
CH3.05	474	4.60	.682	-2.714	.112	10.880	.224
CH3.06	474	4.57	.667	-2.504	.112	10.161	.224
CH3.07	474	4.59	.655	-2.600	.112	10.983	.224
CH3.08	474	4.56	.686	-2.410	.112	8.988	.224
CH3.09	474	4.60	.662	-2.643	.112	10.795	.224
CH3.10	474	4.61	.655	-2.703	.112	11.386	.224
CH3.11	474	4.54	.679	-2.331	.112	9.000	.224
CH3.12	474	4.59	.658	-2.577	.112	10.725	.224
CH3.13	474	4.58	.662	-2.555	.112	10.475	.224
CH3.14	474	4.61	.649	-2.716	.112	11.749	.224
CH3.15	474	4.57	.666	-2.481	.112	9.980	.224
CH3.16	474	4.59	.651	-2.623	.112	11.248	.224
CH3.17	474	4.60	.649	-2.692	.112	11.618	.224
CH3.18	474	4.65	.636	-3.021	.112	13.711	.224
CH3.19	474	4.62	.644	-2.790	.112	12.320	.224
CH3.20	474	4.66	.637	-3.065	.112	13.830	.224
CH3.21	474	4.62	.649	-2.802	.112	12.084	.224
CH3.22	474	4.64	.642	-2.935	.112	13.022	.224
CH3.23	474	4.48	.667	-2.128	.112	8.663	.224
CH3.24	474	4.48	.682	-2.101	.112	8.029	.224
CH3.25	474	4.50	.667	-2.196	.112	8.897	.224
CH3.26	474	4.50	.680	-2.143	.112	8.188	.224
CH3.27	474	4.51	.661	-2.264	.112	9.435	.224
CH3.28	474	4.53	.682	-2.237	.112	8.419	.224
CH3.29	474	4.50	.686	-2.148	.112	7.965	.224
CH3.30	474	4.61	.649	-2.704	.112	11.683	.224
CH3.31	474	4.39	.746	-1.676	.112	4.674	.224
CH3.32	474	4.49	.707	-2.021	.112	6.791	.224

CH3.33	474	4.55	.669	-2.365	.112	9.446	.224
CH3.34	474	4.57	.657	-2.514	.112	10.551	.224
CH3.35	474	4.56	.655	-2.465	.112	10.456	.224
CH3.36	474	4.36	.839	-1.639	.112	3.423	.224
CH3.37	474	4.37	.811	-1.713	.112	4.087	.224
CH3.38	474	4.38	.807	-1.752	.112	4.274	.224
CH3.39	474	4.44	.743	-1.979	.112	6.164	.224
CH3.40	474	4.24	.885	-1.203	.112	1.455	.224
Valid N (listwise)	474						

Bảng 6.1.4 Thống kê mô tả các mức phản hồi đối với câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến từ nhà sử dụng lao động.

Descriptive Statistics

	N	Mean	Std. Deviation	Skewness		Kurtosis	
	Statistic	Statistic	Statistic	Statistic	Std. Error	Statistic	Std. Error
CH4.01	169	4.55	.771	-2.656	.187	9.154	.371
CH4.02	169	4.54	.690	-2.530	.187	10.278	.371
CH4.03	169	4.52	.708	-2.367	.187	8.909	.371
CH4.04	169	4.40	.766	-1.956	.187	5.908	.371
CH4.05	169	4.53	.708	-2.390	.187	9.004	.371
CH4.06	169	4.50	.691	-2.364	.187	9.574	.371
CH4.07	169	4.50	.700	-2.311	.187	9.017	.371
CH4.08	169	4.40	.789	-2.026	.187	6.168	.371
CH4.09	169	4.45	.723	-2.070	.187	7.287	.371
CH4.10	169	4.41	.782	-2.069	.187	6.497	.371
CH4.11	169	4.36	.768	-1.920	.187	5.846	.371
CH4.12	169	4.35	.725	-1.780	.187	6.199	.371
CH4.13	169	4.48	.699	-2.250	.187	8.799	.371

CH4.14	169	4.50	.691	-2.343	.187	9.492	.371
CH4.15	169	4.41	.744	-2.246	.187	8.293	.371
CH4.16	169	4.39	.757	-2.123	.187	7.414	.371
CH4.17	169	4.37	.722	-1.853	.187	6.566	.371
CH4.18	169	4.33	.768	-1.670	.187	4.810	.371
CH4.19	169	4.37	.746	-1.861	.187	6.007	.371
CH4.20	169	4.25	.795	-1.354	.187	3.227	.371
CH4.21	169	4.31	.772	-1.538	.187	4.223	.371
CH4.22	169	4.43	.642	-1.765	.187	7.644	.371
CH4.23	169	4.46	.645	-1.871	.187	7.857	.371
CH4.24	169	4.41	.641	-1.733	.187	7.604	.371
CH4.25	169	4.39	.665	-1.621	.187	6.287	.371
CH4.26	169	4.39	.674	-1.604	.187	5.918	.371
CH4.27	169	4.40	.683	-1.602	.187	5.587	.371
CH4.28	169	4.34	.732	-1.466	.187	4.050	.371
CH4.29	169	4.34	.706	-1.510	.187	4.852	.371
CH4.30	169	4.34	.699	-1.540	.187	5.149	.371
CH4.31	169	4.42	.678	-1.795	.187	6.650	.371
CH4.32	169	4.40	.693	-1.709	.187	5.864	.371
CH4.33	169	4.37	.705	-1.601	.187	5.159	.371
CH4.34	169	4.43	.661	-1.746	.187	6.807	.371
CH4.35	169	4.34	.715	-1.491	.187	4.567	.371
CH4.36a	169	4.20	.819	-1.430	.187	3.250	.371
CH4.36b	169	4.25	.802	-1.615	.187	4.118	.371
CH4.36c	169	4.25	.815	-1.489	.187	3.450	.371
CH4.36d	169	4.30	.746	-1.686	.187	5.389	.371
Valid N (listwise)	169						

Phụ lục 6.2: Bảng tổng hợp các góp ý khác ngoài ý kiến đánh giá theo 5 mức với thang 1 - 5 điểm

Bảng 6.2.1 Tổng hợp các góp ý khác ngoài ý kiến đánh giá theo 5 mức phiếu CH1

TT	MSHP	Nội dung ý kiến	Ghi chú	
			Phát huy	Xem xét, cải tiến
1	2328103005	Em rất hài lòng về sự tận tâm và trách nhiệm của tất cả các giáo viên . Chúc các thầy cô nhiều sức khỏe	x	
3	8050208	không có ý kiến gì thêm		
4	8050213	không có ý kiến khác		
5	8050606	Kiến thức môn học rất thực tế với công việc hàng ngày của học viên		
6	8020101	Môn triết học tuy đã được học tại đại học nhưng khi học trong khóa học này học viên thấy rất thực tế và dễ hiểu		
7	8050604	Môn học rất bổ ích và có tính ứng dụng cao trong ngành		
8	8050618	Giảng viên truyền thụ kiến thức môn học dễ hiểu và áp dụng		
9	8050110	môn học giúp hiểu rõ hơn các nguyên lý và ứng dụng phổ biến của trạm cors trong cs sản xuất		
10	8050505	Công tác tổ chức giảng dạy và học tập hoàn toàn phù hợp		
13	8050606	rất tuyệt vời		
14	8020101	Thầy Cô giảng dạy nhiệt tình, kiến thức phong phú, đa dạng, giúp tôi ứng dụng dc vào công việc đang làm		
15	8050116	Thầy giảng dạy nhiệt tình, kiến thức phong phú, đa dạng, giúp tôi ứng dụng dc vào công việc đang làm		
22	8050605	Thầy truyền đạt kiến thức đa dạng, phong phú, vận dụng vào thực tế công việc tôi đang làm		
23	8050606	Thầy giảng dạy nhiệt tình, kiến thức phong phú, đa dạng, giúp tôi ứng dụng dc vào công việc đang làm		
31	0506-12	Ủng hộ hoàn toàn công tác đào tạo		
32	8100307	Đối với môn học cầu nâng cao nói riêng cũng như các môn học khác, các kiến thức thực tế cần cập nhập liên tục hơn nữa!		
33	8020101	Thời đại kỹ thuật số, kiến nghị hạn chế làm tiểu luận bằng hình thức viết tay!		

Bảng 6.2.2 Bảng tổng hợp các góp ý khác ngoài ý kiến đánh giá theo 5 mức phiếu CH4.

TT	Câu	Nội dung ý kiến	Ghi chú	
			Phát huy	Xem xét, cải tiến
1.	Câu 37	Đánh giá chung về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo?	x	
2.		133 người khảo được khảo sát	x	
3.		a) Người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay.	x	

TT	Câu	Nội dung ý kiến	Ghi chú	
			Phát huy	Xem xét, cải tiến
4.		33 người khảo được khảo sát	x	
5.		b) Người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm.	x	
6.		3 người khảo được khảo sát	x	
7.		c) Người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng.	x	
8.	Câu 38	Các tiêu chí khác khi tuyển dụng học viên tốt nghiệp của trường?	x	x
9.		Đam mê nghề, sức chịu đựng gian khổ, kỹ năng sinh tồn ...	x	
10.		Tiếng Anh	x	
11.		Kỹ năng giao tiếp	x	
12.		giỏi chuyên môn, khả năng lãnh đạo, chủ động trong công việc	x	
13.		Kỹ năng sống	x	
14.		nắm bắt được thực tế để triển khai ngay được công việc	x	
15.		Khả năng độc lập nghiên cứu, nắm vững chuyên môn, tự tin, chủ động		
16.		Kỹ năng thực hành và giải quyết vấn đề; Khả năng làm việc nhóm và giao tiếp	x	
17.		1. Có kiến thức cơ bản theo chuyên ngành học (vd: Kỹ sư công nghệ Phải biết lựa chọn sơ đồ công nghệ dựa trên loại hình nguồn ô nhiễm, tính toán lựa chọn thiết bị, đánh giá) 2. Được đào tạo chuyên sâu theo chuyên ngành ứng với vị trí công việc cụ thể (kỹ sư công nghệ có các vị trí: cán bộ vận hành, kỹ sư thiết kế... cần đi sâu theo từng vị trí) 3. Cần được đào tạo tác phong, trang phục, cách ứng xử, tư duy theo chuyên ngành theo học		
18.		kỹ năng mềm cần bổ sung thêm		
19.		Ứng dụng công nghệ mới.		
20.		Lý lịch trong sạch, rõ ràng; Có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm; Chịu được áp lực công việc cao; kỹ năng mềm tốt.....		
21.		Các kỹ năng mềm như: kỹ năng làm báo cáo, thuyết trình, làm việc nhóm, ngoại ngữ...		
22.		1. Ngoại ngữ- Mức cơ bản, đọc hiểu và chuẩn bị được tài liệu tiếng anh. 2 Kỹ năng mềm: hòa đồng và có khả năng làm việc nhóm, 3. Chuyên môn: nắm vững kiến thức đã được đào tạo (nhất là máy móc và thiết bị công nghiệp)		
23.		cần đào tạo thêm ngoại ngữ và triển khai bản vẽ bằng đồ họa như AutoCAD, 3D ...		
24.		Bồi dưỡng thêm về công nghệ thông tin và bản lĩnh chính trị cho các học viên	x	
25.		Rất quan tâm tính chuyên nghiệp về nghiệp vụ, áp dụng tốt lý thuyết vào thực tế tại hiện trường, áp dụng mang tính chất khách quan (không vì tư lợi cá nhân mà ảnh hưởng đến sự đúng đắn của 1 người làm kỹ thuật)		

TT	Câu	Nội dung ý kiến	Ghi chú	
			Phát huy	Xem xét, cải tiến
26.	Câu 39	Đánh giá về vị trí học viên tốt nghiệp của trường Đại học Mỏ-Địa chất so với các trường khác		x
27.		kỹ năng làm việc thực tế tốt hơn		x
28.		So với các trường ĐH khác, học viên của Nhà trường sau khi TN có năng lực tổ chức làm việc tại thực địa tốt, nắm được các quy định liên quan của nhà nước trong lĩnh vực địa chất khoáng sản		x
29.		Học viên khi tốt nghiệp từ Trường Đại học Mỏ - Địa chất thường có những điểm mạnh như: Chuyên môn vững vàng: Sinh viên được đào tạo chuyên sâu về địa chất, khoáng sản và khai thác mỏ, những lĩnh vực mà ít trường đại học khác tại Việt Nam có thể mạnh tương tự; Cơ hội nghề nghiệp đặc thù: Tốt nghiệp từ Trường Đại học Mỏ - Địa chất (HUMG), sinh viên thường có lợi thế lớn khi tìm việc trong các doanh nghiệp thuộc ngành tài nguyên, khoáng sản và dầu khí; Ngoài ra, hiện nay trường cũng mở thêm một số khoa mới phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động, điều này giúp sinh viên HUMG không chỉ vững vàng về chuyên môn truyền thống mà còn có khả năng đáp ứng nhu cầu đa dạng của các ngành nghề hiện đại. Tôi tin rằng Trường Đại học Mỏ - Địa chất sẽ ngày càng khẳng định vững chắc vị thế hàng đầu trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển của các ngành công nghiệp quan trọng.		x
30.		Đảm nhiệm tốt các vị trí.		x
31.		Thiếu kỹ năng về kiến thức chuyên môn, kỹ năng mềm so với trường khác		x
32.		Có năng lực làm việc thực tiễn cao hơn, biết tổ chức các công tác sản xuất địa chất		X
33.		Chất lượng tương đương và tốt hơn		
34.		Luôn là những nhân viên, kỹ sư tốt hơn so với trường khác		
35.		So với trường khác học viên tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ-Địa chất ra trường có kinh nghiệm, kiến thức và trải nghiệm hơn.		
36.		Tốt, đáp ứng được yêu cầu. nhất là ngành kinh tế, ngành kỹ thuật Mỏ		
37.		Về cùng chuyên môn đào tạo thì học viên tốt nghiệp của trường Đại học Mỏ - Địa chất Hà Nội có kiến thức bài bản, vững chắc và Sự từng trải trong công tác hơn các trường khác.		
38.		Tốt		
39.	Câu 40	Ý kiến khác		
40.		Xác định, làm rõ tính chất nghề nghiệp ngay từ khi vào trường giúp sinh viên định hướng tương lai		
41.		Cần tăng cường liên kết các tỉnh vùng sâu để cán bộ tiếp cận được học tập.		

TT	Câu	Nội dung ý kiến	Ghi chú	
			Phát huy	Xem xét, cải tiến
42.		Cần bổ sung 1 môn về phát triển bản thân, kỹ năng mềm, quy tắc ứng xử		
43.		Cần nâng cao hơn nữa trình độ ngoại ngữ và kỹ năng giao tiếp cho học viên.		
44.		Hướng học viên sau khi tốt nghiệp phải yêu nghề làm đúng những chuyên môn đào tạo vào thực tế		
45.		Duy trì phát triển các chuyên ngành lợi thế. Nghiên cứu mở thêm các chuyên ngành phù hợp với nhu cầu tuyển dụng của Doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước.		
46.		Duy trì phát triển các ngành học đặc thù, nghiên cứu mở thêm các ngành học mới phù hợp với xu thế phát triển của nền kinh tế và xã hội.		
47.		Trường nên duy trì và tiếp tục hoàn thiện hơn công tác đào tạo		
48.		Đề xuất đào tạo sâu hơn về hệ thống văn bản Pháp luật liên quan đến ngành nghề, kỹ năng xử lý các tình huống thường gặp trong hoạt động sau khi hoàn thành CTĐT.		
49.		Đề nghị nhà trường liên kết với các cơ sở sản xuất để sinh viên có nhiều tiếp xúc với thực tế đỡ ngỡ ngàng.		

